

Số: 22/CV-VTS/2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Việt Nam  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

**1. Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH (VTS)

- Mã thành viên: 089
- Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, P.Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 028 3914 7799 Fax: 028 3914 4511
- E-mail: cbtt@vts.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024
- Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/01/2025 tại đường dẫn <http://vts.com.vn>, Mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN**

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
∞o0o∞

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ IV NĂM 2024

Tp Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ IV  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ       |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|                                                                        |       |             | 31.12.2024      | 30.09.2024      |
| A                                                                      | B     | C           | D               | E               |
| TÀI SẢN                                                                |       |             |                 |                 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)                                  | 100   |             | 294,626,134,225 | 295,328,433,162 |
| I. Tài sản tài chính                                                   | 110   |             | 292,204,354,736 | 294,775,060,522 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111   | 7.1         | 55,879,450,236  | 32,498,503,592  |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1 |             | 55,879,450,236  | 32,498,503,592  |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2 |             | -               | -               |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 112   |             | 185,659,400,301 | 203,018,237,214 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113   |             | -               | -               |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114   | 7.3         | 48,393,486,455  | 56,998,265,142  |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 115   |             |                 |                 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116   |             | (...)           | (...)           |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117   | 7.4         | 1,818,148,890   | 1,809,756,935   |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1 |             |                 |                 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2 |             | 1,818,148,890   | 1,809,756,935   |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3 |             |                 |                 |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4 |             | 1,818,148,890   | 1,809,756,935   |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118   | 7.4         | 446,970,000     | 442,188,000     |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119   |             |                 |                 |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120   |             |                 |                 |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121   |             |                 |                 |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122   |             | 6,898,854       | 8,109,639       |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129   |             | (...)           | (...)           |
| II. Tài sản ngắn hạn khác                                              | 130   |             | 2,421,779,489   | 553,372,640     |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131   |             |                 |                 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132   |             |                 |                 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133   |             | 310,388,003     | 208,327,131     |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134   |             |                 |                 |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135   |             |                 |                 |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 136   |             | 2,111,391,486   | 345,045,509     |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137   |             |                 |                 |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                          | 138   |             |                 |                 |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139   |             | (.....)         | (.....)         |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)           | 200   |             | 10,141,162,223  | 10,265,527,854  |
| I. Tài sản tài chính dài hạn                                           | 210   |             | -               | -               |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                          | 211   |             |                 |                 |
| 2. Các khoản đầu tư                                                    | 212   |             | -               | -               |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 212.1 |             |                 |                 |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                            | 212.2 |             |                 |                 |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 212.3 |             |                 |                 |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                               | 212.4 |             |                 |                 |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                         | 213   |             |                 |                 |



|                                                      |            |     |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------|-----|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |     | <b>1,370,783,051</b>   | <b>1,480,832,498</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 7.5 | 1,284,111,393          | 1,386,513,339          |
| - Nguyên giá                                         | 222        |     | 4,559,427,996          | 4,559,427,996          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223a       |     | (3,275,316,603)        | (3,172,914,657)        |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                | 223b       |     |                        |                        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |     | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                         | 225        |     |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a       |     |                        |                        |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |     |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 7.6 | <b>86,671,658</b>      | <b>94,319,159</b>      |
| - Nguyên giá                                         | 228        |     | 7,704,726,000          | 7,704,726,000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |     | (7,618,054,342)        | (7,610,406,841)        |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |     |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |     | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                         | 231        |     | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |     | -                      | -                      |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |     | -                      | -                      |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |     | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |     | <b>8,770,379,172</b>   | <b>8,784,695,356</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        | 7.7 | 726,807,200            | 726,807,200            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        |     | 86,498,842             | 100,815,026            |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 253        |     |                        |                        |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        |     | 7,957,073,130          | 7,957,073,130          |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |     |                        |                        |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |     |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |     | <b>304,767,296,448</b> | <b>305,593,961,016</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>              | <b>300</b> |     | <b>1,705,900,978</b>   | <b>2,381,089,617</b>   |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |     | <b>1,705,900,978</b>   | <b>2,381,089,617</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                 | 311        |     |                        |                        |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                    | 312        |     |                        |                        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                      | 313        |     |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                    | 314        |     |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ      | 315        |     |                        |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                     | 316        |     |                        |                        |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 317        |     |                        |                        |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán          | 318        |     | -                      | 1,231,000,000          |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính   | 319        |     |                        |                        |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 320        |     |                        |                        |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 321        |     |                        |                        |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 322        |     | 103,725,311            | 94,499,908             |
| 11. Phải trả người lao động                          | 323        |     | 950,746,365            | 556,419,132            |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 324        |     |                        |                        |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325        |     | 467,157,465            | 314,898,740            |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 326        |     |                        |                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 327        |     |                        |                        |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 328        |     |                        |                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn       | 329        |     | 184,271,837            | 184,271,837            |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 330        |     |                        |                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 331        |     |                        |                        |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 332        |     |                        |                        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                       | <b>340</b> |     | -                      | -                      |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                  | 341        |     |                        |                        |
| 1.1. Vay dài hạn                                     | 342        |     |                        |                        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                       | 343        |     |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                     | 344        |     |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ       | 345        |     |                        |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                      | 346        |     |                        |                        |



|                                                         |            |            |                        |                        |
|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| 5. Phải trả người bán dài hạn                           | 347        |            |                        |                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                     | 348        |            |                        |                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                             | 349        |            |                        |                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                              | 350        |            |                        |                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                     | 351        |            |                        |                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                        | 352        |            |                        |                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn           | 353        |            |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                           | 354        |            |                        |                        |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                               | 355        |            |                        |                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 356        |            | -                      | -                      |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                | 357        |            |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>              | <b>400</b> |            | <b>303,061,395,470</b> | <b>303,212,871,399</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> | <b>7.8</b> | <b>303,061,395,470</b> | <b>303,212,871,399</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | 411        |            | 301,000,000,000        | 301,000,000,000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411.1      |            | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411.1a     |            | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                      | 411.1b     |            |                        |                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 411.2      |            | 1,000,000,000          | 1,000,000,000          |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn    | 411.3      |            |                        |                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                            | 411.4      |            |                        |                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) (....)                            | 411.5      |            | (...)                  | (...)                  |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý      | 412        |            |                        |                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                           | 413        |            |                        |                        |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                       | 414        |            |                        |                        |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ           | 415        |            |                        |                        |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 416        |            |                        |                        |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                             | 417        |            | 2,061,395,470          | 2,212,871,399          |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                    | 417.1      |            | 3,115,257,983          | (6,230,339,199)        |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                           | 417.2      |            | (1,053,862,513)        | 8,443,210,598          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                   | <b>420</b> |            |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |            | <b>304,767,296,448</b> | <b>305,593,961,016</b> |

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ IV

| Chỉ tiêu                                                          | Mã Số    | Thuyết minh | Số cuối kỳ       | Số đầu kỳ        |
|-------------------------------------------------------------------|----------|-------------|------------------|------------------|
| A                                                                 | B        | C           |                  |                  |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>        | <b>A</b> |             | <b>6,053,969</b> | <b>6,178,851</b> |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                     | 1        |             |                  |                  |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                   | 2        |             |                  |                  |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                          | 3        |             |                  |                  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                            | 4        |             |                  |                  |
| 5. Ngoại tệ các loại                                              | 5        |             |                  |                  |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                         | 6        |             |                  |                  |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                   | 7        |             |                  |                  |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK  | 8        |             | 6,053,969        | 6,178,851        |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 9        |             | -                | -                |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                             | 10       |             |                  |                  |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                  | 11       |             |                  |                  |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                | 12       |             |                  |                  |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                   | 13       |             |                  |                  |
| 14. Tài sản tài chính chứng quyền của CTCK                        | 14       |             |                  |                  |



| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                   | <b>B</b> |     |               |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----|---------------|---------------|
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                              | 21       | 7.9 | 150,873,462   | 151,525,171   |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                  | 21.1     |     | 60,022,610    | 43,585,371    |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                          | 21.2     |     | -             | -             |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                               | 21.3     |     | 90,703,832    | 107,689,500   |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                             | 21.4     |     | -             | -             |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                 | 21.5     |     | 147,020       | 250,300       |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                                    | 21.6     |     |               |               |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                             | 22       |     | 44,997        | 44,997        |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                       | 22.1     |     | 44,997        | 44,997        |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                     | 22.2     |     |               |               |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                                    | 22.3     |     |               |               |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                        | 22.4     |     |               |               |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                          | 23       |     |               |               |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                               | 024.a    |     |               |               |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                             | 024.b    |     |               |               |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                | 25       |     |               |               |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 26       |     | 6,505,060,222 | 6,397,429,959 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 27       |     | 2,593,005,222 | 2,557,714,959 |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 28       |     |               |               |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 29       |     | 3,912,055,000 | 3,839,715,000 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                        | 29.1     |     | 3,912,055,000 | 3,839,715,000 |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                        | 29.2     |     |               |               |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 30       |     |               |               |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 31       |     | 6,505,060,222 | 6,397,429,959 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 31.1     |     | 6,505,060,222 | 6,397,429,959 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 31.2     |     |               |               |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 32       |     |               |               |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 33       |     |               |               |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 34       |     |               |               |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 35       |     |               |               |

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Trần Lê Anh

Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người đại diện pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Nguyễn Thị Cẩm Viên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV**

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                    | Mã Số | Thuyết minh | Năm nay<br>Quý IV-2024 | Năm trước<br>Quý IV-2023 | Lũy kế từ đầu<br>năm đến 31<br>Tháng 12.2024 | Lũy kế từ đầu<br>năm đến 31<br>Tháng 12.2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| A                                                                                                                                                           | B     | C           | 1                      | 1                        | 1                                            | 1                                            |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                               |       |             |                        |                          |                                              |                                              |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 1     |             | 10,744,221,760         | 40,407,353,129           | 63,121,214,520                               | 95,497,014,463                               |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                      | 1.1   |             | 7,053,445,006          | 18,775,119,057           | 37,906,243,988                               | 34,948,248,517                               |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                           | 1.2   |             | 336,080,679            | 20,179,339,119           | 16,562,512,520                               | 57,693,263,811                               |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                    | 1.3   |             | 3,354,696,075          | 1,452,894,953            | 8,652,458,012                                | 2,855,502,135                                |
| d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                                       | 1.4   |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 2     |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 3     |             | 1,841,192,277          | 1,834,614,175            | 6,779,829,188                                | 7,180,144,812                                |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                                                         | 4     |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                         | 5     |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 6     | 7.13        | 2,647,765,090          | 1,624,904,267            | 4,840,380,847                                | 5,267,364,280                                |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 7     |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          | 8     |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 9     | 7.13        | 120,761,252            | 120,282,061              | 482,016,136                                  | 441,645,932                                  |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                  | 10    |             | -                      | -                        | -                                            | -                                            |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                               | 11    | 7.13        | 311,536,880            | 714,840                  | 313,153,996                                  | 2,420,120                                    |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)                                                                                                                       | 20    |             | 15,665,477,259         | 43,987,868,472           | 75,536,594,687                               | 108,388,589,607                              |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                |       |             |                        |                          |                                              |                                              |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             | 21    |             | 12,099,657,382         | 9,464,128,037            | 26,838,829,779                               | 23,417,892,538                               |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                       | 21.1  |             | 2,265,503,657          | 5,990,326,292            | 8,316,287,620                                | 19,604,061,178                               |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 21.2  |             | 9,834,153,725          | 3,473,801,745            | 18,522,542,159                               | 3,813,831,360                                |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                        | 21.3  |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                                       | 21.4  |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                     | 22    |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                                       | 23    |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24    |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                | 25    |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 26    |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27    | 7.14        | 584,179,589            | 493,265,204              | 1,470,934,527                                | 1,683,351,690                                |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 28    |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 29    |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                  | 30    | 7.14        | 127,693,517            | 132,123,908              | 529,331,569                                  | 463,703,572                                  |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                    | 31    |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                              | 32    |             |                        |                          | -                                            | -                                            |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)                                                                                                                         | 40    |             | 12,811,530,488         | 10,089,517,149           | 28,839,095,875                               | 25,564,947,800                               |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                   |       |             |                        |                          |                                              |                                              |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                                                    | 41    |             |                        |                          | -                                            | -                                            |



|                                                                               |       |  |                 |                |                 |                |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-----------------|----------------|-----------------|----------------|
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định           | 42    |  | 14,345,416      | 21,406,812     | 416,740,032     | 340,591,186    |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43    |  |                 |                | -               | -              |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                 | 44    |  |                 |                | -               | -              |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)                               | 50    |  | 14,345,416      | 21,406,812     | 416,740,032     | 340,591,186    |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                  |       |  | -               | -              | -               | -              |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51    |  |                 |                | -               | -              |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                          | 52    |  |                 |                | -               | -              |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53    |  |                 |                | -               | -              |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 54    |  |                 |                | -               | -              |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                   | 55    |  |                 |                | -               | -              |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)                                           | 60    |  | -               | -              | -               | -              |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                    | 61    |  |                 |                | -               | -              |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                | 62    |  | 3,807,787,130   | 3,797,836,758  | 12,662,016,765  | 11,874,987,094 |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>                          | 70    |  | (939,494,943)   | 30,121,921,377 | 34,452,222,079  | 71,289,245,899 |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |       |  |                 |                | -               | -              |
| 8.1. Thu nhập khác                                                            | 71    |  | 1,500,000       | 34,722,452     | 1,500,001       | 34,722,453     |
| 8.2. Chi phí khác                                                             | 72    |  | -               | -              | 57,765,102      | -              |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)                                    | 80    |  | 1,500,000       | 34,722,452     | (56,265,101)    | 34,722,453     |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>                   | 90    |  | (937,994,943)   | 30,156,643,829 | 34,395,956,978  | 71,323,968,352 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                                   | 91    |  | 1,022,034,696   | 13,451,106,454 | 36,355,986,617  | 17,444,535,900 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                                 | 92    |  | (1,960,029,639) | 16,705,537,374 | (1,960,029,639) | 53,879,432,451 |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                                   | 100   |  | -               | -              | -               | (58,734,931)   |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 100.1 |  | -               | -              | -               | (58,734,931)   |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 100.2 |  | -               | -              | -               | -              |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>                   | 200   |  | (937,994,943)   | 30,156,643,829 | 34,395,956,978  | 71,382,703,283 |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                        | 300   |  |                 |                | -               | -              |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán          | 301   |  |                 |                | -               | -              |
| 12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài                 | 302   |  | -               | -              | -               | -              |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý        | 303   |  |                 |                | -               | -              |
| 12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                                  | 304   |  |                 |                | -               | -              |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                                | 400   |  | -               | -              | -               | -              |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                           | 500   |  | (31)            | 1,005          | 1,147           | 2,380          |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                              | 501   |  | (31)            | 1,005          | 1,147           | 2,380          |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                      | 502   |  | .....           | .....          | .....           | .....          |

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Lê Anh



Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025  
Người đại diện pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Cẩm Viên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ : Quý IV - năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chi tiêu                                                                                               | Mã Số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Q IV. 2024) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Q IV. 2023) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| A                                                                                                      | B         | C           | 1                                               | 1                                           |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      |           |             | -                                               | -                                           |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                                   | <b>1</b>  |             | <b>34,395,956,978</b>                           | <b>71,323,968,350</b>                       |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                    | <b>2</b>  |             | <b>349,997,937</b>                              | <b>1,464,311,883</b>                        |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                        | 3         |             | 349,997,937                                     | 1,464,311,883                               |
| - Các khoản dự phòng                                                                                   | 4         |             | -                                               | -                                           |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.                                         | 5         |             | -                                               | -                                           |
| - Chi phí lãi vay                                                                                      | 6         |             | -                                               | -                                           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                          | 7         |             | -                                               | -                                           |
| - Dự thu tiền lãi                                                                                      | 8         |             | -                                               | -                                           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                            | 9         |             |                                                 |                                             |
| <b>3. Tăng các chi phí tiền tệ</b>                                                                     | <b>10</b> |             | <b>13,202,710,210</b>                           | <b>340,029,615</b>                          |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                        | 11        |             | 13,202,710,210                                  | 340,029,615                                 |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                  | 12        |             | -                                               | -                                           |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay                                                                | 13        |             | -                                               | -                                           |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại    | 14        |             | -                                               | -                                           |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT                                                      | 15        |             | -                                               | -                                           |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                 | 16        |             | -                                               | -                                           |
| - Lỗ khác                                                                                              | 17        |             | -                                               | -                                           |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                                               | <b>18</b> |             | <b>(16,226,431,841)</b>                         | <b>37,513,924,693</b>                       |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                       | 19        |             | (16,226,431,841)                                | 37,513,924,693                              |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20        |             | -                                               | -                                           |
| - Lãi khác                                                                                             | 21        |             | -                                               | -                                           |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(19,416,605,722)</b>                         | <b>(74,460,644,849)</b>                     |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                                        | 31        |             | (43,854,132,882)                                | (83,771,749,098)                            |
| - Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                          | 32        |             | -                                               | -                                           |
| - Tăng (giảm) Các khoản cho vay                                                                        | 33        |             | 26,870,504,933                                  | (611,320,192)                               |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                                    | 34        |             | -                                               | -                                           |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                                  | 35        |             | -                                               | -                                           |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                           | 36        |             | (394,011,337)                                   | 128,580,550                                 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                        | 37        |             |                                                 |                                             |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC                                        | 38        |             | -                                               | -                                           |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                                             | 39        |             | (1,053,378,995)                                 | (675,428)                                   |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                                         | 40        |             | (470,908,232)                                   | (732,875,648)                               |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                         | 41        |             | 99,836,836                                      | 116,117,172                                 |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                                        | 42        |             | (285,090,362)                                   | (29,863,333)                                |
| (-) Thuế TNDN đã nộp                                                                                   | 43        |             |                                                 | -                                           |
| (-) Lãi vay đã trả                                                                                     | 44        |             |                                                 |                                             |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                                                   | 45        |             | -                                               |                                             |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                                   | 46        |             |                                                 |                                             |



|                                                                                               |            |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)            | 47         | (267,743,350)         | 71,472,244            |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                                         | 48         | (61,168,153)          | 279,544,704           |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                              | 49         |                       |                       |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                                         | 50         | (514,180)             | 10,090,124,180        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                       | 51         |                       |                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                      | 52         | -                     | -                     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                 | 60         | 12,305,627,562        | 36,181,589,692        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |            |                       |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                              | 61         | (717,650,740)         | (154,000,000)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                           | 62         | -                     | -                     |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           | 63         | -                     | -                     |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64         | -                     | -                     |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 65         | -                     | -                     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                     | 70         | (717,650,740)         | (154,000,000)         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                            |            |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                | 71         | -                     | -                     |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                            | 72         | -                     | -                     |
| 3. Tiền vay gốc                                                                               | 73         | -                     | -                     |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                           | 73.1       | -                     | -                     |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                            | 73.2       | -                     | -                     |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    | 74         | -                     | -                     |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                               | 74.1       | -                     | -                     |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                                | 74.2       | -                     | -                     |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác                                                                | 74.3       | -                     | -                     |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                         | 75         | -                     | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    | 76         | -                     | -                     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                  | 80         | -                     | -                     |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>90</b>  | <b>11,587,976,822</b> | <b>36,027,589,692</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           | <b>101</b> | <b>44,291,473,414</b> | <b>19,316,483,722</b> |
| - Tiền                                                                                        | 101.1      | 44,291,473,414        | 19,316,483,722        |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 101.2      |                       |                       |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 102        |                       |                       |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                         | <b>103</b> | <b>55,879,450,236</b> | <b>55,344,073,414</b> |
| - Tiền                                                                                        | 103.1      | 55,879,450,236        | 55,344,073,414        |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 103.2      |                       |                       |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 104        | -                     | -                     |

#### PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Chi tiêu                                                                    | Mã Số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2023) |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|
| A                                                                           | B     | C           | 1                                            | 1                                         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>        |       |             |                                              |                                           |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                         | 1     |             | 6,558,360,393,970                            | 9,029,900,513,200                         |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                         | 2     |             | (6,622,687,401,316)                          | (8,963,118,559,889)                       |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                          | 3     |             | -                                            | -                                         |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                          | 4     |             | -                                            | -                                         |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                            | 5     |             | -                                            | -                                         |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                        | 6     |             | -                                            | -                                         |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng         | 7     |             | -                                            | -                                         |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  | 8     |             | -                                            | -                                         |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 9     |             | -                                            | -                                         |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                     | 10    |             | -                                            | -                                         |



|                                                                                  |           |  |                         |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|-------------------------|-----------------------|
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                | 11        |  | -                       | -                     |
| 12. Thu lãi giao dịch chứng khoán                                                | 12        |  | -                       | -                     |
| 13. Chi lãi giao dịch chứng khoán                                                | 13        |  | -                       | -                     |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 14        |  | -                       | -                     |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 15        |  | (11,052,600,000)        | -                     |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                             | <b>20</b> |  | <b>(75,379,607,346)</b> | <b>66,781,953,311</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>              | <b>30</b> |  | <b>81,884,667,568</b>   | <b>4,050,114,257</b>  |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                       | 31        |  | 81,884,667,568          | 4,050,114,257         |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32        |  | 81,699,837,568          | 3,645,694,257         |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |  | -                       | -                     |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 33        |  | -                       | -                     |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 34        |  | 184,830,000             | 404,420,000           |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 35        |  | -                       | -                     |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |  | -                       | -                     |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 36        |  | -                       | -                     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 37        |  | -                       | -                     |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>            | <b>40</b> |  | <b>6,505,060,222</b>    | <b>70,832,067,568</b> |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                      | 41        |  | 6,505,060,222           | 70,832,067,568        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42        |  | 2,593,005,222           | 70,647,237,568        |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |  | -                       | -                     |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 43        |  | -                       | -                     |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 44        |  | 3,912,055,000           | 184,830,000           |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 45        |  |                         |                       |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |  |                         |                       |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 46        |  |                         |                       |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                        | 47        |  |                         |                       |

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Lê Anh

Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025  
Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Cẩm Viên



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Quý IV - Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU<br>A                                             | Thuyết<br>minh<br>B | Số dư đầu năm      |                  | Số tăng/giảm   |           |                |                  | Số dư cuối năm     |                  |
|-----------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|------------------|----------------|-----------|----------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                                           |                     | N-1 (Q4.2023)<br>1 | N (Q4.2024)<br>2 | N-1 (Q4.2023)  |           | N (Q4.2024)    |                  | N-1 (Q4.2023)<br>7 | N (Q4.2024)<br>8 |
|                                                           |                     |                    |                  | Tăng<br>3      | Giảm<br>4 | Tăng<br>5      | Giảm<br>6        |                    |                  |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu                               |                     |                    |                  |                |           |                |                  |                    |                  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                              | 7.8                 | 301,000,000,000    | 301,000,000,000  | -              | -         | -              | -                | 301,000,000,000    | 301,000,000,000  |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |                     | 300,000,000,000    | 300,000,000,000  |                |           |                |                  | 300,000,000,000    | 300,000,000,000  |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi                                      |                     | -                  | -                |                |           |                |                  | -                  | -                |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                                 |                     | 1,000,000,000      | 1,000,000,000    | -              |           | -              |                  | 1,000,000,000      | 1,000,000,000    |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn      |                     | -                  | -                |                |           |                |                  | -                  | -                |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu                              |                     | -                  | -                |                |           |                |                  | -                  | -                |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                       |                     | -                  | -                |                |           |                |                  | -                  | -                |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                         |                     | -                  | -                |                |           |                |                  | -                  | -                |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ             |                     | -                  | -                |                |           |                |                  | -                  | -                |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý    |                     | -                  | -                |                |           |                |                  | -                  | -                |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                             |                     | -                  | -                |                |           |                |                  | -                  | -                |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                      |                     | -                  | -                |                |           |                |                  | -                  | -                |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                               |                     | (72,679,986,705)   | 2,212,871,399    | 46,862,181,203 | -         | 11,871,266,004 | (12,022,741,933) | (25,817,805,502)   | 2,061,395,470    |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                      |                     | (56,879,922,318)   | (6,230,339,199)  | 30,156,643,829 | -         | 11,871,266,004 | (2,525,668,822)  | (26,723,278,489)   | 3,115,257,983    |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                             |                     | (15,800,064,387)   | 8,443,210,598    | 16,705,537,374 | -         |                | (9,497,073,111)  | 905,472,987        | (1,053,862,513)  |
| Tổng cộng                                                 |                     | 228,320,013,295    | 303,212,871,399  | 46,862,181,203 | -         | 11,871,266,004 | (12,022,741,933) | 275,182,194,498    | 303,061,395,470  |
| II. Thu nhập toàn diện khác                               |                     |                    |                  |                |           |                |                  |                    |                  |
| 1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán        |                     |                    |                  |                |           |                |                  |                    |                  |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý    |                     |                    |                  |                |           |                |                  |                    |                  |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài |                     |                    |                  |                |           |                |                  |                    |                  |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                 |                     |                    |                  |                |           |                |                  |                    |                  |
| Tổng cộng                                                 |                     | 228,320,013,295    | 303,212,871,399  | 46,862,181,203 | -         | 11,871,266,004 | (12,022,741,933) | 275,182,194,498    | 303,061,395,470  |

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Lê Anh

Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025  
Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Nguyễn Thị Cẩm Viên



**Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành**

**MST: 0305544188**

**Tầng 2, Tòa Nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngõ Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM**

**ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

*Quý 4 Năm 2024*

### **1. Đặc điểm hoạt động của CTCK**

- 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: Công ty hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 84/UBCK – GPHĐKD ngày 05 tháng 03 năm 2008 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: 2 Ngõ Đức Kế, Tầng 2, Tòa nhà Mê Linh Point, P.Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh.
- 1.3. Điều lệ CTCK ban hành ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2007 và sửa đổi bổ sung ngày 22 tháng 10 năm 2019.
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK
  - Quy mô vốn CTCK: 300.000.000.000 VND
  - Mục tiêu hoạt động: không ngừng tìm kiếm các cơ hội phát triển kinh doanh chứng khoán nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Cổ đông của Công ty, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà Nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh, bền vững.
  - Hạn chế đầu tư của CTCK:
    - Không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
    - Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.
    - Không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
      - ☐ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
      - ☐ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
      - ☐ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
      - ☐ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
      - ☐ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
      - ☐ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
      - ☐ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

#### **2.1. Kỳ kế toán:**

- a) Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- b) Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/03/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt nam đồng)**

### **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán);

Việc phân loại các khoản nợ phải trả

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc;

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng;

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng;

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a) Trái phiếu Chính phủ;

b) Trái phiếu Kho bạc Nhà nước;

c) Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;

d) Trái phiếu chính quyền địa phương;

đ) Trái phiếu CTCK Nhà nước;

e) Trái phiếu doanh nghiệp;

f) Trái phiếu chuyển đổi;

g) Quyền mua trái phiếu chuyển đổi;

h) Trái phiếu niêm yết khác;

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định;

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a) Đối với cổ tức;

b) Đối với tiền lãi;

c) Đối với công cụ thị trường tiền tệ.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn



- 4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn
- 4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:
- 4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:
- 4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
- a) Phải thu và dự thu cổ tức;
- b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính;
- . Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền;
- . Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.
- 4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác.
- 4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi.
- 4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính.
- 4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính.
- 4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.
- 4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác.
- 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn.
- 4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)
- 4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:
- 4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:
- 4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:
- 4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:
- 4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- a) Đối với Tổ chức trong nước;
- b) Đối với Tổ chức nước ngoài.
- 4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân
- Đối với cá nhân trong nước;
- Đối với cá nhân nước ngoài;
- 4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:
- 4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn
- 4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:
- 4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:
- 4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
- 4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
- 4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:
- a) Đối với các khoản vay;
- b) Đối với các khoản nợ phải trả.
- 4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK.
- 4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu.
- 4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK.
- a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện;
- b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện.
- 4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ;
- b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ.
- 4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).
- 4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK.
- 4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính.
- a) Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS.
- b) Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- 4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính.
- a) Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính;
- b) Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính;

- c) Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính;
  - d) Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi;
  - đ) Ghi nhận doanh thu khác;
  - e) Ghi nhận chi phí đầu tư khác;
  - f) Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có).
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
- a) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện;
  - b) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;
  - c) Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
  - d) Ghi nhận chi phí lãi vay;
  - e) Ghi nhận doanh thu tài chính khác;
  - f) Ghi nhận chi phí đầu tư khác.
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK.
- 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác.
- a) Ghi nhận thu nhập khác;
  - b) Ghi nhận chi phí khác.
- 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác.
- 4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng.

## **5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

- 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK.
- 5.2. Rủi ro tín dụng.
- 5.3. Rủi ro thanh khoản.

## **6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

- 6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá.
- 6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá.
- 6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý.
- 6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý.
- 6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).



## 7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

### A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

#### 7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                              | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                     | 6,042,759,989         | 6,007,280,953         |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 49,836,690,247        | 26,491,222,639        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>55,879,450,236</b> | <b>32,498,503,592</b> |

#### 7.2 Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

|                          | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |
|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <i>Của Công ty</i>       | <i>7,494,900</i>                        | <i>177,532,880,000</i>                          |
| Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ | 7,219,900                               | 146,146,380,000                                 |
| Trái phiếu               | 275,000                                 | 31,386,500,000                                  |
| Chứng khoán khác         |                                         |                                                 |
| <i>Của nhà đầu tư</i>    | <i>24,215,781</i>                       | <i>480,592,671,960</i>                          |
| Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ | 23,940,781                              | 449,206,171,960                                 |
| Trái phiếu               | 275,000                                 | 31,386,500,000                                  |
| Chứng khoán khác         | -                                       | -                                               |
| <b>Cộng</b>              | <b>31,710,681</b>                       | <b>658,125,551,960</b>                          |

#### 7.3 Các khoản cho vay

|                                                                           | Số cuối kỳ            |                | Số đầu kỳ             |                |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                                                                           | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Giá trị hợp lý |
| <i>Cho vay bên liên quan</i>                                              | <i>-</i>              | <i>-</i>       | <i>-</i>              | <i>-</i>       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành - Ứng trước tiền bán chứng khoán        |                       |                |                       |                |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Việt Thành - Ứng trước tiền bán chứng khoán |                       |                |                       |                |
| <i>Cho vay các tổ chức và cá nhân khác</i>                                | <i>48,393,486,455</i> | <i>-</i>       | <i>56,998,265,142</i> | <i>-</i>       |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán                                            | 3,424,342,149         |                | 4,398,475,157         |                |
| Phải thu theo hợp đồng ký quỹ margin                                      | 44,969,144,306        |                | 52,599,789,985        |                |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>48,393,486,455</b> | <b>-</b>       | <b>56,998,265,142</b> | <b>-</b>       |

#### 7.4 Các khoản phải thu

|                                                                       | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i> | <i>1,818,148,890</i> | <i>1,809,756,935</i> |
| Lãi dự thu của hoạt động Margin                                       | 1,818,148,890        | 1,809,756,935        |
| <i>Trả trước cho người bán</i>                                        | <i>446,970,000</i>   | <i>442,188,000</i>   |
| Công ty TNHH MTV Giải pháp Phần mềm F&B                               | 430,000,000          | 430,000,000          |
| Trả trước người bán khác                                              | 16,970,000           | 12,188,000           |
| <i>Phải thu khác</i>                                                  | <i>2,118,290,340</i> | <i>305,149,955</i>   |
| Phải thu thuế TNCN                                                    | 58,571,448           | 8,109,639            |
| Phải thu thuế TNDN                                                    | 2,059,718,892        | 297,040,316          |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>4,383,409,230</b> | <b>2,557,094,890</b> |

#### 7.5 Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản<br>lý | Cộng                 |
|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                    |                              |                      |
| Số đầu kỳ                             |                                    | 4,559,427,996                | 4,559,427,996        |
| Mua trong kỳ                          |                                    | -                            | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>-</b>                           | <b>4,559,427,996</b>         | <b>4,559,427,996</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                    |                              |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                                    |                              | 2,550,928,698        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                                    |                              |                      |
| Số đầu kỳ                             |                                    | 3,172,914,657                | 3,172,914,657        |
| Khấu hao trong kỳ                     |                                    | 102,401,946                  | 102,401,946          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>-</b>                           | <b>3,275,316,603</b>         | <b>3,275,316,603</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                    |                              |                      |
| Số đầu kỳ                             | -                                  | 1,386,513,339                | 1,386,513,339        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>-</b>                           | <b>1,284,111,393</b>         | <b>1,284,111,393</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                    |                              |                      |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                                  | -                            | -                    |
| Đang chờ thanh lý                     | -                                  | -                            | -                    |

#### 7.6 Tài sản cố định vô hình

| Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|------------|----------------|-----------------|
|------------|----------------|-----------------|



**7.7 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**

|                                                                                       | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng                                                                | 706,807,200        | 706,807,200        |
| Ký quỹ taxi                                                                           |                    |                    |
| Ký quỹ khác                                                                           | 20,000,000         | 20,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>726,807,200</b> | <b>726,807,200</b> |
| Ký quỹ thuê văn phòng ở tòa nhà Mê Linh Point Tower, phường Bến Nghé, quận 1, Tp.HCM. |                    | 706,807,200        |

**7.8 Vốn chủ sở hữu**

|                               | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu     |                        |                        |
| Vốn góp của chủ sở hữu        | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần          | 1,000,000,000          | 1,000,000,000          |
| <b>Lỗ lũy kế</b>              |                        |                        |
| Lợi nhuận/ (Lỗ) đã thực hiện  | 3,115,257,983          | (6,230,339,199)        |
| Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện | (1,053,862,513)        | 8,443,210,598          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>303,061,395,470</b> | <b>303,212,871,399</b> |

**1a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên            | 199,870,000,000        | 199,870,000,000        |
| Ông Mai Thanh Trường              | 7,700,000,000          | 7,700,000,000          |
| Công ty CP Đầu Tư Việt Thành      | 57,360,000,000         | 57,360,000,000         |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư Lâm Viên | 22,000,000,000         | 22,000,000,000         |
| Ông Nguyễn Ngọc Tranh             | 7,620,000,000          | 7,620,000,000          |
| Bà Hồ Trần Ngọc Anh               | 5,450,000,000          | 5,450,000,000          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>300,000,000,000</b> | <b>300,000,000,000</b> |

**1b. Cổ phiếu**

|                                     | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30,000,000 | 30,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 30,000,000 | 30,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 30,000,000 | 30,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 30,000,000 | 30,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 30,000,000 | 30,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -          | -          |

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.9 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

|                                                 | Số cuối kỳ  | Số đầu kỳ   |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 60,022,610  | 43,585,371  |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 90,703,832  | 107,689,500 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 147,020     | 250,300     |
| Cộng                                            | 150,873,462 | 151,525,171 |

7.10 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (đơn vị tính: cổ phiếu)

|                                                                              | Số lượng cuối kỳ | Số lượng đầu kỳ |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 44,997           | 44,997          |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng |                  |                 |
| Cộng                                                                         | 44,997           | 1,039,504       |

7.11 Tiền gửi của nhà đầu tư

|                                                                                                      | Số cuối kỳ    | Số đầu kỳ     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i> | 2,593,005,222 | 2,557,714,959 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                       | 2,593,005,222 | 2,557,714,959 |
| Của nhà đầu tư nước ngoài                                                                            |               |               |
| <i>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>                                        |               |               |
| <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>                                           |               |               |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                                  | 3,912,055,000 | 3,839,715,000 |
| Của nhà đầu tư nước ngoài                                                                            |               |               |
| <i>Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán</i>                                                    |               |               |
| Cộng                                                                                                 | 6,505,060,222 | 6,397,429,959 |

7.12 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

|                                                                                                  | Số cuối kỳ    | Số đầu kỳ     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <i>Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i> | 6,505,060,222 | 6,397,429,959 |
| Của nhà đầu tư trong nước                                                                        |               |               |
| Của nhà đầu tư nước ngoài                                                                        |               |               |
| <i>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i>                                                    |               |               |
| Cộng                                                                                             | 6,505,060,222 | 6,397,429,959 |

Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý số cuối năm là 19.349.685.360 VND (số đầu năm là 55.828.966.817 VND).



## THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

### 7.13 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

|                                        | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ năm trước</u>  |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu môi giới                     | 2,647,765,090        | 1,624,904,267        |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán |                      |                      |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán           | 120,761,252          | 120,282,061          |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   |                      |                      |
| Doanh thu khác                         | 313,036,880          | 714,840              |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3,081,563,222</b> | <b>1,745,901,168</b> |

#### Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

|                                                                 | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ năm trước</u> |
|-----------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|
| <i>Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan</i> |               |                     |
| Phí giao dịch chứng khoán                                       |               |                     |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành</i>                        |               |                     |
| Phí giao dịch chứng khoán                                       | 18,197,737    | 342,354,318         |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lâm Viên</i>                   |               |                     |
| Phí giao dịch chứng khoán                                       |               |                     |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Việt Thành</i>                 |               |                     |
| Phí giao dịch chứng khoán                                       | 65,931,720    | 157,891,116         |

### 7.14 Chi phí nghiệp vụ chứng khoán

|                          | <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ năm trước</u> |
|--------------------------|--------------------|---------------------|
| Phí môi giới chứng khoán | 584,179,589        | 493,265,204         |
| Phí lưu ký chứng khoán   | 127,693,517        | 132,123,908         |
| <b>Cộng</b>              | <b>711,873,106</b> | <b>625,389,112</b>  |

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

TRẦN LÊ ANH



Tp.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN